

Số: /2018/BCKT-AA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc

TRUNG TÂM HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG THIỆN CHÍ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của TRUNG TÂM HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG THIỆN CHÍ, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn chứa đựng các sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của TRUNG TÂM HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG THIỆN CHÍ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2019

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)

Giám Đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Hữu Trí

Số chứng nhận ĐKHN: 0476-2018-070-1

Trần Ngọc Hùng

Số chứng nhận ĐKHN:
1084-2018-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

| Mã | KHOẢN MỤC | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| | TÀI SẢN | | |
| | Tài sản cố định | | |
| 010 | Tài sản cố định vô hình - Giá trị cửa hàng | | |
| 014 | Tài sản cố định vô hình - khác | 82,674,000 | |
| 028 | Tài sản cố định hữu hình | | |
| 028a | Khấu hao lũy kế | | |
| 040 | Tài sản tài chính (cho vay) | 12,089,650,000 | 11,700,800,000 |
| 044 | Tổng tài sản (I) | 12,172,324,000 | 11,700,800,000 |
| | Tài sản lưu động (II) | | |
| 050 | Nguyên vật liệu, hàng hóa dở dang tồn kho | 929,946,962 | 1,101,692,583 |
| 060 | Hàng hoá tồn kho | | |
| 064 | tiền ứng trước theo đơn đặt hàng | | |
| 068 | Trái quyền khách hàng và các TK liên quan khác | | |
| 072 | Các trái quyền khác | 1,624,387,190 | 553,567,642 |
| 084 | Tiền gửi ngân hàng | 3,877,873,654 | 4,366,332,304 |
| 088 | Tiền tại quỹ | 12,165,827 | 11,576,205 |
| 092 | Chi phí trả trước | | |
| 096 | Cộng II | 6,444,373,633 | 6,033,168,734 |
| 110 | TỔNG CỘNG (I+II) | 18,616,697,633 | 17,733,968,734 |
| | Vốn hoạt động | | |
| 120 | Vốn xã hội hay cá nhân | 6,243,542,392 | 6,243,542,392 |
| 124 | Chênh lệch về đánh giá lại | | |
| 126 | Dự trữ pháp định | | |
| 130 | Dự phòng theo quy định | | |
| 132 | Dự trữ khác | | |
| 134 | Chuyển sang niên độ mới | 11,345,601,969 | 8,023,785,523 |
| 136 | Kết quả niên độ | 241,310,667 | 3,321,816,446 |
| 140 | Dự phòng theo quy định | | |
| 142 | Tổng vốn hoạt động (I) | 17,830,455,028 | 17,589,144,361 |
| | NỢ | | |
| 154 | Dự phòng rủi ro và chi phí | | |
| 156 | Tiền vay và các khoản nợ liên quan | | |
| 164 | Tạm ứng và trả trước theo đơn đặt hàng | | |
| 166 | Phải trả nhà cung cấp và các khoản liên quan | | |
| 172 | Các khoản nợ khác | 786,242,605 | 144,824,373 |
| 174 | Lợi tức nhận trước | | |
| 176 | Cộng II | 786,242,605 | 144,824,373 |
| 180 | TỔNG CỘNG (I+II) | 18,616,697,633 | 17,733,968,734 |

Bình Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chân

TRUNG TÂM THIỆN CHÍ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

| <u>Mã</u> | <u>Diễn giải</u> | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|-----------|---|-----------------------|-----------------------|
| | THU NHẬP | | |
| 70 | Bán sản phẩm | 2,349,190,280 | 1,244,554,286 |
| | 701 Bán sản phẩm | 2,349,190,280 | 1,244,054,286 |
| | 703 Bán tài sản | - | 500,000 |
| 71 | Cung cấp dịch vụ | | |
| 72 | Đánh giá lại tài sản | | |
| 74 | Trợ cấp hoạt động | 11,238,925,116 | 14,705,128,960 |
| | 741 Trợ cấp từ các nhà tài trợ | 11,006,223,100 | 14,609,177,860 |
| | 778 Trợ cấp khác | 232,702,016 | 95,951,100 |
| 76 | Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | 379,022,355 | 531,572,281 |
| | 766 Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ | 9,109,608 | 161,875,940 |
| | 768 lãi ngân hàng | 5,196,247 | 30,506,841 |
| | 768a lãi tín dụng | 364,716,500 | 339,189,500 |
| | Tổng thu nhập | 13,967,137,751 | 16,481,255,527 |
| | CHI PHÍ | | |
| 60 | Mua vật liệu | 2,326,901,440 | 1,395,640,881 |
| | 601 Mua nguyên liệu | 2,223,072,421 | 1,292,980,891 |
| | (*) Mua vật liệu khác, công cụ nhỏ | 51,208,099 | 50,408,100 |
| | 606 Mua năng lượng | 52,620,920 | 52,251,890 |
| 61 | Chi phí dịch vụ | 3,705,963,103 | 3,767,725,126 |
| | 613 Chi phí cư trú | 180,311,296 | 141,290,600 |
| | 615 Chi phí sửa chữa, nhiên liệu | 195,769,090 | 211,527,156 |
| | 617 Chi phí thực hiện các chương trình dự án | 1,111,293,654 | 1,083,307,230 |
| | 617a Chương trình nâng cao năng lực học đường | 554,352,430 | 624,112,050 |
| | 617b Chương trình hỗ trợ học bổng | 1,403,360,100 | 1,351,109,190 |
| | 618 Chi phí khác | 260,876,533 | 356,378,900 |
| 62 | <i>Chi phí di chuyển và dịch vụ khác</i> | 102,641,625 | 109,199,041 |
| 64 | Chi phí lương phải trả | 5,471,510,257 | 5,550,488,208 |
| | 64a Chi phí phải trả cho nhân viên | 4,649,656,257 | 4,890,355,208 |
| | 64b Chi phí phải trả cho cộng tác viên | 821,854,000 | 660,133,000 |
| 64c | Chi phí quản lý khác | 2,112,736,000 | 2,331,324,576 |
| 66 | Chi phí tài chính | 6,074,659 | 5,061,249 |
| 66a | Chi phí thanh lý tài sản | | |
| 69 | Chi phí chênh lệch tỷ giá | | |
| 67 | Chi phí khác | | |
| 68 | Chi phí khấu hao tài sản | | |
| | Tổng chi phí | 13,725,827,084 | 13,159,439,081 |
| | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 241,310,667 | 3,321,816,446 |
| | Thuế thu nhập | | |
| | LỢI / LỖ | 241,310,667 | 3,321,816,446 |

(*) Số cộng của TK 602,605

Bình Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2018



Nguyễn Văn Chân



**LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC & KỸ THUẬT TỈNH BÌNH THUẬN
TRUNG TÂM HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG
THIỆN CHÍ**

Ngã hai, thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ - Hàm Thuận Nam - Bình Thuận ĐT/Fax:: (0252 3899224)
Email:thienchi.hamthuannam@gmail.com www.thienchi.org

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018**

1. Đặc điểm của đơn vị

Hình thức :Trung tâm hỗ trợ và phát triển cộng đồng Thiên Chí (gọi tắt TT Thiên Chí) là một Tổ chức xã hội, trực thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Bình Thuận theo quyết định số 165 QĐ/LHH ngày 08 tháng 12 năm 2005.

Lĩnh vực hoạt động : tư vấn, đào tạo và hỗ trợ phát triển nông thôn

Phạm vi hoạt động : Tỉnh Bình Thuận

2. **Hình thức tổ chức sổ sách** : Dùng phần mềm WBILAN của Công ty phần mềm kế toán COTE QUEST - FRANCE dùng để theo dõi quỹ tài trợ và hoạt động được ghi trong giấy phép số 165 QĐ/LHH ngày 08 tháng 12 năm 2005.

3. **Các chỉ tiêu tài chính** :

Các chỉ tiêu tài chính dưới đây đã và đang được thực hiện tại Tỉnh Bình Thuận

3.1. Tài sản hoạt động

Tài sản bao gồm tất cả giá trị dụng cụ làm việc có giá trị lớn hơn 30.000.000 đồng. Từ năm 2016 TT Thiên Chí quyết định thanh lý toàn bộ tài sản cố định tại cơ quan có giá trị dưới 30.000.000đ và sẽ thanh lý toàn bộ tài sản tại các trung tâm vì tính do Trung tâm sẽ chuyển giao toàn bộ tài sản này cho các trường quản lý.

3.2. Khấu hao tài sản

Do tài sản tại cơ quan và tại các trung tâm vì tính năm 2016 đã thanh lý hết toàn bộ nên năm nay không thực hiện việc khấu hao nữa.

Tổng số tiền khấu hao năm 2018 là: **0 đ**

3.3. Tình hình nhân viên

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng số nhân viên (người) : | 45 | 53 |
| Tổng thu nhập của nhân viên (đ): | 4.649.656.257 | 4.890.355.208 |
| Bình quân thu nhập (đồng/người/tháng): | 8.610.474 | 7.689.237 |

Chính sách tăng lương hàng năm vẫn không thay đổi. Tuy nhiên bình quân thu nhập năm 2018 tăng 11% so với năm 2017 do năm 2018 Trung tâm có chính sách trả tiền thâm niên cho nhân viên làm trên 5 năm.

Trung tâm Thiên Chí có chính sách cho nhân viên mượn tiền quỹ bảo hiểm xã hội (không mượn quá 70% quỹ bảo hiểm xã hội của mình có) trả dần hàng tháng. Tổng số tiền nhân viên tạm ứng đến ngày 31/12/2018 là: 600,360,748 đ.

Từ năm 2008, TT Thiên Chí đã tham gia chế độ BHXH cho toàn thể nhân viên.

3.4. Hoạt động tín dụng

Hoạt động cấp vốn vẫn được thực hiện tốt, tiền vốn hỗ trợ kinh tế được nâng lên tới mức tối đa là 5.000.000đ. Bên cạnh đó để tạo công ăn việc làm cho người dân, dự án cũng tiếp tục hỗ trợ cho các cá nhân được mượn tới mức tối đa là 10.000.000đ. Năm 2018, dự án tập trung vào chương

trình hộ khó khăn cho mượn vốn không phí và có phí quản lý 0.5% từ vòng 7 trở lên cho những hộ có hoàn cảnh tương đối khá và có nhu cầu mượn vốn để chăn nuôi, trồng trọt hay buôn bán nhỏ.

Tình hình nợ tín dụng như sau: Tính đến ngày 31/12/2018 TT Thiện Chí hiện có 3.945 hộ đang tham gia mượn vốn.

3.4.1. Cấp tín dụng

| | Tổng cộng | Vay vốn TVL | Chương trình kinh tế |
|---------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | VND | VND | VND |
| | 12,089,650,000 | | 12,089,650,000 |
| Đức Linh | 5,489,800,000 | | 5,489,800,000 |
| Tánh Linh | 4,516,150,000 | | 4,516,150,000 |
| Hàm Thuận Nam | 2,083,700,000 | | 2,083,700,000 |

3.4.2. Thu nhập từ hoạt động tín dụng năm 2018:

- Thu lãi từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: 5.196.247 VND
- Thu phí từ hoạt động tín dụng: 364.716.500 VND

3.4.3. Thu nhập khác

- Thu lãi từ tiền quỹ bảo hiểm 9% cho vay: 57.318.900 VND
- Thu khác: 171.966.116 VND

3.5. Chi phí cho hoạt động

Chi tiết các khoản chi trong năm 2018 như sau:

| Nội dung chi phí | | Số tiền (VND) |
|---|---------------|----------------------|
| 1. Chi phí nguyên liệu: | | 2,223,072,421 |
| 1.1 Chi phí hàng thủ công | 1,819,939,400 | |
| 1.2 Chi phí hàng xe đạp tre | 403,133,021 | |
| 2. Chi phí vật liệu khác, công cụ nhỏ | | 51,208,099 |
| 2.1 Chi phí văn phòng phẩm | 20,916,500 | |
| 2.2 Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý | 30,291,599 | |
| 2.3 Chi phí máy vi tính trường học | | |
| 3. Chi phí năng lượng : | | 52,620,920 |
| 3.1 Chi phí gaz, điện , nước | 52,620,920 | |
| 4. Chi phí cư trú: | | 180,311,296 |
| 4.1 Chi phí thuê văn phòng, vật dụng văn phòng | 180,311,296 | |
| 5. Chi phí sửa chữa, nhiên liệu: | | 195,769,090 |
| 5.1 Chi phí xăng xe và sửa chữa xe cho nhân viên công tác | 195,769,090 | |

| | | |
|---|---------------|----------------------|
| 6. Chi phí đào tạo & dụng cụ ,văn phòng phẩm | | 3,263,131,784 |
| 6.1 Chi phí ngày 31/05(Ngày không hút thuốc lá) | 20,000,000 | |
| 6.2 Chi phí tập huấn, họp nhóm hộ khó khăn | 37,706,000 | |
| 6.3 Chi phí tập huấn cộng tác viên | 26,025,000 | |
| 6.4 Chi phí tập huấn lớp nông nghiệp và thú y | 31,225,000 | |
| 6.5 Chi phí tập huấn cộng tác viên, nhân viên | | |
| 6.6 Chi phí tham quan chương trình nông nghiệp | 1,160,000 | |
| 6.7 Chi phí làm mô hình chương trình nông nghiệp | 19,468,000 | |
| 6.8 Chi phí mua dụng cụ, con giống chương trình nông nghiệp | 150,000 | |
| 6.9 Chi phí photo tài liệu tập huấn nông nghiệp | 1,127,500 | |
| 6.10 Chi phí hội thảo mô hình, hội thi | | |
| 6.11 Chi phí vật liệu giáo dục | 61,961,554 | |
| 6.12 Chi phí tập huấn y tế học đường | 554,352,430 | |
| 6.13 Chi mua thiết bị cho trường học | 173,940,000 | |
| 6.14 Chi phí thuốc và thuốc tẩy giun cho trường học | | |
| 6.15 Chi cấp học bổng | 1,403,360,100 | |
| 6.16 Chi phí cho đối tác | 79,187,600 | |
| 6.17 Chi phí đào tạo nhân viên | 125,057,800 | |
| 6.18 Chi phí tập huấn QPN nhóm phụ nữ TVL | | |
| 6.19 Chi phí tập huấn đội kịch | | |
| 6.20 Chi phí mua thuốc hô hấp | 5,100,000 | |
| 6.21 Chi phí mua thuốc tẩm mùng chống bệnh sốt rét | - | |
| 6.22 Chi phí hồ xí sạch cộng đồng | 60,500,000 | |
| 6.23 Chi phí xử lý rác | | |
| 6.24 Chi phí kiểm toán | 29,224,000 | |
| 6.25 Chi phí thẩm định mở rộng dự án | | |
| 6.26 Chi phí tập huấn phụ nữ | 240,336,100 | |
| 6.27 Chi phí hỗ trợ bệnh, BHYT cho HKK | 123,380,600 | |
| 6.28 Chi phí hỗ trợ rủi ro cây trồng, vật nuôi cho HKK | 5,745,000 | |
| 6.29 Chi phí hỗ trợ nữ tình thương | 65,000,000 | |
| 6.30 Chi phí cầu đường | | |

| | | |
|---|---------------|-----------------------|
| | 32,000,000 | |
| 6.31 Chi phí thu gom bao nylon | - | |
| 6.32 Tập huấn hàng thủ công | 167,125,100 | |
| 6.33 Chi phí cho tình nguyện viên | | |
| 6.34 Tập huấn cho trung tâm vi tính | | |
| 6.35 Tài trợ trung tâm vi tính | | |
| 6.36 Chi phí lỗ bán tài sản | | |
| 6.37 Chi phí khấu hao tài sản | | |
| 6.38 Chi phí rủi ro tín dụng | | |
| 7. Chi phí khác : | | 66,750,933 |
| 7.1 Chi phí linh tính | 66,750,933 | |
| 8. Chi phí đi chuyển và dịch vụ khác : | | 102,641,625 |
| 8.1 Chi phí vận chuyển | 3,950,371 | |
| 8.2 Chi phí công tác nhân viên | 64,984,500 | |
| 8.3 Chi phí điện thoại, fax, gửi thư | 33,706,754 | |
| 9. Chi phí nhân viên : | | 7,584,246,257 |
| 9.1 Chi phí lương nhân viên | 4,031,546,482 | |
| 9.2 Chi phí lương và chi khác cho CTV | 821,854,000 | |
| 9.3 Chi phí bảo hiểm tai nạn cho nhân viên | 6,466,600 | |
| 9.4 Chi phí BHXH cho nhân viên | 611,643,175 | |
| 9.5 Chi phí quản lý khác | 2,112,736,000 | |
| 10. Chi phí tài chính: | | 6,074,659 |
| 10.1 Chi phí tài chính | 6,074,659 | |
| 10.2 Chênh lệch tỷ giá | | |
| 11. Chi phí khác : | | |
| 11.1 Chi phí khác | - | |
| Tổng cộng | | 13,725,827,084 |

4. Nguồn vốn mượn

Năm 2018, Trung tâm Thiện Chí có mượn tiền từ Tổ chức Mekong Plus France không tính lãi suất để duy trì các hoạt động của Trung tâm.

| STT | Nguồn cho mượn | Số tiền |
|-----|----------------------------|-------------|
| 1 | Tổ chức Mekong Plus France | 664.560.000 |

5. Nguồn tài trợ

Các nguồn tài trợ nhận được năm 2018

| STT | Tên Tổ Chức Tài Trợ | Tiền VNĐ |
|-----|--|-----------------------|
| 1 | Nhận tài trợ từ Dr.Eric Barthelme, qua Mekong Plus | 890,000,000 |
| 2 | Nhận tài trợ từ NEXT, qua Mekong Plus | 3,711,400,000 |
| 3 | Nhận tài trợ từ World Planet Foundation, qua Mekong Plus | 1,309,090,909 |
| 4 | Nhận tài trợ từ BENINA, qua Mekong Plus | 1,563,500,000 |
| 5 | Nhận tài trợ từ NICKEDO, qua Mekong Plus | 795,000,000 |
| 6 | Nhận tài trợ từ tổ chức AAV, qua Mekong Plus | 1,934,500,000 |
| 7 | Nhận tài trợ từ tổ chức Mekong Plus | 101,549,091 |
| 8 | Nhận tài trợ từ Đại sứ quán Mỹ | 532,356,000 |
| 9 | Nhận tài trợ cá nhân | 93,827,100 |
| 10 | Nhận tài trợ từ tổ chức LIN | 75,000,000 |
| | TỔNG CỘNG | 11.006.223.100 |

Bình Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Thân